

Số: 167 /CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2020

"V/v công bố thông tin Báo cáo thường niên  
năm 2019"

## CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
2. Mã cổ phiếu : GTS
3. Địa chỉ trụ sở chính : 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM
4. Điện thoại : 08.38558649 Fax : 08.38558649
5. Người thực hiện công bố thông tin:  
Người được UQ CBTT : Phan Thị Tú Trinh – Kế toán Trưởng Công ty  
Điện thoại : Cá nhân 0918483979, Công ty: 0838577405
6. Loại thông tin công bố :  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24 / 03/2020 tại đường dẫn : [www.giaothongsaigon.com.vn](http://www.giaothongsaigon.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:  
- Như trên;  
- Lưu.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG  
SÀI GÒN  
QUẬN 7 - TP HỒ CHÍ MINH  
Hoàng Anh Giao

**PHỤ LỤC SỐ 04**  
**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn**  
**Năm 2019**

**I. Thông tin chung**

*1. Thông tin khái quát*

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300460907
- Vốn điều lệ: 284.997.640.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 284.997.640.000 đồng
- Địa chỉ: 476 Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, quận 7, Tp.HCM
- Số điện thoại/: 08 38558649
- Số fax: 08 38558649
- Website: [www.giaothongsaigon.com.vn](http://www.giaothongsaigon.com.vn)
- Mã cổ phiếu: GTS
- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay)

Năm 1975, Ủy Ban Nhân Dân Thành phố đã ra quyết định thành lập 3 khu: Khu cầu đường Sài Gòn, Khu cầu đường Chợ Lớn và Khu cầu đường Gia Định. Khu cầu đường Chợ Lớn là tên gọi đầu tiên của Công ty.

Năm 1978 Khu cầu đường Chợ Lớn được đổi tên thành Công ty cầu đường nội thành.

Năm 1981, UBND Thành phố ra Quyết định số 271/QĐ-UB đổi tên Công ty cầu đường nội thành là Xí nghiệp công trình giao thông số 1, chuyên giao công tác thoát nước đô thị cho Sở Quản lý nhà đất và công trình đô thị.

Năm 1992 theo đề nghị của Sở Giao thông công chánh, UBND Thành phố ra Quyết định số 2081/QĐ-UB thành lập Khu Quản lý công trình giao thông công chánh trên cơ sở hợp nhất Xí nghiệp cầu phà và Xí nghiệp Công trình giao thông số 1.

Năm 1997, Khu Quản lý công trình giao thông công chánh được chuyển thành Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn.

Tháng 12/1999, UBND Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định thành lập Công ty Quản lý công trình cầu phà thành phố, đồng thời tách chức năng quản lý cầu và 4 bến phà ra khỏi



nhiệm vụ quản lý của Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn kể từ ngày 01/06/2000.

Căn cứ vào Quyết định v/v phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công trình Giao thông Sài Gòn số 1146/QĐ-UBND ngày 12/03/2010 của Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công trình Giao thông Sài Gòn đã chính thức chuyển đổi sang mô hình hoạt động mới kể từ ngày 26/08/2010.

Theo Quyết định số 4608/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển giao Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn về làm thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện thí điểm chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước.

Ngày 10/12/2015, Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt quyết định số 6769/QĐ-UBND về phương án cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước chuyển Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn thuộc Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành Công ty Cổ phần.

Ngày 01/02/2016, Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã tổ chức thành công cuộc đấu giá bán cổ phần lần đầu ra công chúng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với số lượng cổ phần đưa ra đấu giá là 13.165.000 cổ phần, số lượng cổ phần trúng đấu giá là 9.434.800 cổ phần, giá đấu thành công cao nhất là 10.100 đồng/cổ phần, giá đấu thành công thấp nhất là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 14/4/2016, Công ty tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần.

Ngày 05/05/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo giấy CNĐKDN số 0300460907 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 05/05/2016, với mức vốn điều lệ là 280.000.000.000 đồng.

Ngày 15/05/2019, Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 theo GCNĐKDN số 0300460907, với mức vốn điều lệ là 284.997.640.000 đồng.

## 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:

- + Hoạt động công ích: Duy tu, sửa chữa công trình giao thông. Duy tu, sửa chữa công trình đường thủy. Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi; cây xanh; chiếu sáng, cầu, cống thoát nước, xử lý nước thải (Mã ngành 4390).
- + Thi công xây dựng các công trình giao thông; bến bãi; cấp thoát nước; công trình xây dựng dân dụng; công nghiệp; điện; chiếu sáng; bu rơ điện; cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi (Mã ngành 4299).
- + Vận tải hàng hoá bằng đường bộ: vận tải hàng hoá bằng ô tô (Mã ngành 4933).

- + Dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Mã ngành 4520).
  - + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật (Mã ngành 7110).
  - + Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước (Mã ngành 4663).
  - + Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở) (Mã ngành 7310).
  - + Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Mã ngành 4211;4212).
  - + Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa (Mã ngành 5022).
  - + Xây dựng nhà các loại: thi công xây dựng nhà xưởng, xây dựng dân dụng (Mã ngành 4102).
  - + Thoát nước và xử lý nước thải: thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường nước, nước thải (Mã ngành 3700).
  - + Phá dỡ: phá dỡ các công trình thi công (Mã ngành 4311).
  - + Chuẩn bị mặt bằng: san lấp, chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành 4312).
  - + Thu gom rác thải không độc hại, rác thải độc hại (Mã ngành 3811,3812)
  - + Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê xe máy, thiết bị xây dựng (Mã ngành 7730).
  - + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình, vật liệu xây dựng (Mã ngành 7110).
- Địa bàn kinh doanh: (Các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất). Thành phố Hồ Chí Minh; các tỉnh phía Nam (Tỉnh Đồng Nai, Tỉnh Tây Ninh); tỉnh miền Trung ( Tỉnh Bình Định)
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- Mô hình quản trị: Công ty cổ phần
  - Cơ cấu bộ máy quản lý:
    - + Hội đồng quản trị: 05 người( chủ tịch hội đồng và 04 thành viên)
    - + Ban Kiểm soát: 03 người (01 Trưởng ban kiểm soát và 02 kiểm soát viên)
    - + Ban Tổng Giám đốc: 05 người ( Tổng Giám đốc và 04 Phó Tổng Giám Đốc)



+ 06 phòng ban và 14 xí nghiệp trực thuộc

- Công ty con:

Tên: Công ty TNHH MTV Công trình giao thông số 1

Địa chỉ: 476 Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, quận 7, Tp.HCM

Vốn điều lệ: 1.500.000.000 đồng (Công ty cổ phần công trình giao thông Sài Gòn sở hữu 100% vốn điều lệ).

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Hoạt động công ích: Duy tu, sửa chữa công trình giao thông. Duy tu, sửa chữa công trình đường thủy. Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi; cây xanh; chiếu sáng, cầu, cống thoát nước, xử lý nước thải.

#### 4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

***“Phải đặt lợi nhuận là mục tiêu hàng đầu, tăng trưởng là mục tiêu số 2. Không đặt ra mục tiêu không thực tế về khả năng sinh lời hoặc tăng trưởng có ảnh hưởng xấu đến chiến lược”***

##### 4.1. Mục tiêu tổng quát: Năm 2019 đến năm 2020

- + Đảm bảo sự ổn định của công ty khi hoạt động với mô hình công ty cổ phần.
- + Đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu tài chính (doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ chia cổ tức) đăng ký với cổ đông.
- + Trở thành công ty đại chúng, có cơ cấu cổ đông hợp lý, niêm yết trên thị trường chứng khoán, cổ phiếu có giá trị và cổ tức cao. Đạt trình độ chuyên nghiệp về quản lý tài chính, quản trị kinh doanh.
- + Đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu tài chính (doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ chia cổ tức) đăng ký với cổ đông.

##### 4.2. Mục tiêu cụ thể:

###### **Lĩnh vực cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích**

- + Giữ vững thị trường khách hàng mục tiêu là các Chủ đầu tư thuộc Sở GTVT Tp.Hồ Chí Minh.
- + Thâm nhập các lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng cầu trên địa bàn Tp.Hồ Chí Minh.
- + Mở rộng thị trường quản lý, bảo dưỡng trên các tuyến quốc lộ ngoài phạm vi Tp.Hồ Chí Minh

### **Lĩnh vực thực hiện công trình kinh doanh:**

- + Mở rộng hơn nữa thị trường khách hàng mục tiêu là các Chủ đầu tư thuộc Sở GTVT Tp.Hồ Chí Minh, Trung tâm chống ngập.
- + Mở rộng thị trường thi công.
- + Mở rộng lĩnh vực thi công thông qua việc tham gia thi công các công trình cầu, cây xanh, chiếu sáng, thủy lợi.

### **Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh VLXD**

- + Chủ động đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của công ty.
  - + Giảm chi phí vật tư đầu vào, tăng sức cạnh tranh trên thị trường.
  - + Tối đa hóa chuỗi giá trị của công ty.
  - + Mở rộng sản xuất, kinh doanh VLXD: đá các loại, bê tông tươi, thép nhúng kẽm, ống cống đúc sẵn, cọc bê tông đúc sẵn, cừ bản bê tông dự ứng lực.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Giữ vững thị trường đang thực hiện, tích cực mở rộng thị trường sang các tỉnh lân cận. Nghiên cứu đầu tư tài chính như thực hiện đầu tư vốn vào các doanh nghiệp và nghiên cứu thành lập công ty Cổ phần, tạo cơ hội mở rộng thị trường và tận dụng, huy động nguồn lực từ bên ngoài.
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty: Công ty tiếp tục phấn đấu dẫn đầu trong lĩnh vực thực hiện sản phẩm dịch vụ công ích và trong thi công các công trình giao thông, hạ tầng trong thành phố.
5. Các rủi ro: Các công trình công ty thi công chủ yếu sử dụng nguồn vốn ngân sách nên có các rủi ro như sau:
- Giảm giá trị quyết toán công trình sau khi duyệt quyết toán hay giảm giá trị quyết toán do Thanh tra, kiểm toán.
  - Nợ đọng do Nhà nước không bố trí đủ kế hoạch vốn để thanh toán.
  - Rủi ro về bảo hành công trình.
  - Chính sách đơn giá của Nhà nước thay đổi ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty



## II. Tình hình hoạt động trong năm:

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019:

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2019	Thực hiện năm 2019	TH2019/ KH2019
	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)/(2)
1	Doanh thu + thu nhập	985.000	1.272.844	129,22%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
3	Chi phí	948.130	1.217.611	128,42%
4	Lợi nhuận trước thuế	36.870	55.233	149,80%
5	Lợi nhuận sau thuế	29.496	44.091	149,48%
6	Vốn điều lệ	284.997	284.997	100,00%

#### 1.1. Phân tích, đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh và kết quả đạt được

- Kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2019 phát triển ổn định trong bối cảnh kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn. Chính sách tiếp tục triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020, ưu tiên các dự án, công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, nhất là giao thông, thủy lợi, năng lượng, y tế. Với chủ trương sắp xếp lại các ban quản lý dự án, sát nhập các Khu quản lý giao thông đô thị, ảnh hưởng đến tiến độ nghiệm thu, thanh quyết toán công trình của Công ty; bên cạnh đó, các dự án mới chậm triển khai và thực hiện vào giai đoạn cuối năm cũng gây khó khăn trong việc bố trí nhân lực, thiết bị đáp ứng thực hiện gói thầu, không kịp thời ghi nhận doanh thu trong năm 2019. Tuy nhiên, đây là nguồn công trình để công ty thực hiện và ghi nhận doanh thu cho năm tới.

#### a. Doanh thu:

Trong năm 2019, tập thể lãnh đạo và người lao động Công ty đã nỗ lực hết mình trong sản xuất kinh doanh để cố gắng hoàn thành nhiệm vụ được giao. Doanh thu và thu nhập đạt được trong năm 2019 là 1.272,844 tỷ đồng, đạt 129,22% so với kế hoạch năm 2019.

Đối với lĩnh vực thực hiện sản phẩm dịch vụ công ích: Công ty đã chủ động thực hiện tốt công tác quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường bộ theo hợp đồng đã ký kết, hoàn thành 100% giá trị được Chủ đầu tư giao trong năm 2019. Thực hiện thanh quyết toán kịp thời, doanh thu đạt được trong năm 2019 là 409,180 tỷ đồng.

Đối với lĩnh vực công trình kinh doanh: Trong năm 2019, đa số công trình được các Chủ đầu tư triển khai vào quý cuối năm, tuy nhiên Công ty đã chủ động huy động nguồn lực triển khai thực hiện các công trình đảm bảo tiến độ, đạt chất lượng, kịp thời ghi nhận doanh thu năm 2019. Công ty cũng đã trúng thầu 3 công trình thi công áp dụng công nghệ cào bóc tái sinh nền, mặt đường góp phần khai thác nguồn lực thiết bị xe máy đã được đầu tư có hiệu quả. Bên cạnh đó, công ty lần đầu trúng thầu thực hiện quản lý, duy tu tuyến đường cao tốc Sài Gòn – Trung Lương. Doanh thu đạt được trong năm 2019 là 791,825 tỷ đồng.

Đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng: Trong năm 2019, lĩnh vực sản xuất BTN, nhũ tương nhựa giúp công ty chủ động đáp ứng nhu cầu cho các công trình do công ty thi công, góp phần hoàn thành đạt chất lượng và tiến độ các công trình trọng điểm của thành phố và cung ứng kịp thời cho nhu cầu sửa chữa thường xuyên, công tác đảm bảo giao thông đường bộ thuộc lĩnh vực cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích. Bên cạnh đó, Công ty còn tăng cường bán VLXD ra bên ngoài, góp phần tăng doanh thu, lợi nhuận từ lĩnh vực này. Doanh thu sản xuất kinh doanh VLXD thực hiện năm 2019 đạt 61,213 tỷ đồng.

#### **b. Lợi nhuận trước thuế:**

Với doanh thu thực hiện như đã nêu, Công ty đã phấn đấu nâng cao tỷ suất lợi nhuận/doanh thu tại các lĩnh vực, kết quả chỉ tiêu Lợi nhuận thực hiện năm 2019 đạt 55,233 tỷ đồng tương ứng 149,80% so với kế hoạch năm.

#### *2. Tổ chức và nhân sự*

2.1 Danh sách Ban điều hành: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác)

##### **a) Ông Hoàng Anh Giao – Tổng Giám đốc Công ty**

- Sinh ngày 28 tháng 01 năm 1971

- Nơi ở hiện nay: 6/48 Yên Thế, phường 2, quận Tân Bình, Tp.HCM.

- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế, Kỹ sư cầu đường

Quá trình công tác:

\* 1994-2000: NV - Công ty Quản lý CTGT Sài Gòn.

\* 2000-2003: Phó trưởng phòng KH-VT

\* 2003-2010: Trưởng phòng KH-ĐT-VT

\* 2010 – 04/5/2016: Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sài Gòn.

\* 05/5/2016 – 30/9/2016: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn.

\* 01/9/2016 – nay: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn.

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 2.137 cổ phiếu

Số cổ phần đại diện sở hữu: 4.275.000 cổ phiếu

##### **b) Ông Võ Văn Sơn – Phó Tổng Giám đốc Công ty**

- Sinh ngày 12 tháng 12 năm 1973

- Nơi ở hiện nay: 133/35 Văn Thân, phường 8, quận 6, Tp.HCM.

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu đường

Quá trình công tác:



\* 1996 – 2001: Nhân viên Phòng Kỹ thuật thuộc Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn

\* 2001 – 2004: Phó trưởng Phòng Kỹ thuật – Quản lý giao thông thuộc Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn

\* 2004 – 2013: Giám đốc Xí nghiệp Quản lý đường bộ 2 trực thuộc Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn

\* 2013 – 4/2016: Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn

\* 5/2016 – nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần công trình giao thông Sài Gòn

Số lượng cổ phiếu được ủy quyền hoặc nắm giữ: 103.719 cổ phiếu

**c) Ông Nguyễn Hoàng Thái – Phó Tổng Giám đốc Công ty**

- Sinh ngày 26 tháng 5 năm 1962

- Nơi ở hiện nay: 18 đường 52 Cư xá Lữ Gia, phường 15, Quận 11, Tp.HCM

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu đường

Quá trình công tác:

\* 1984 – 1987: Cán bộ kỹ thuật, Ban Quản lý Công trình

\* 1988 – 1994: Cán bộ kỹ thuật, Đội công trình giao thông quận 11

\* 1994 – 1995: Cán bộ kỹ thuật, Ban Quản lý dự án quận 11

\* 1995 – 2001: Phó Giám đốc, Ban Quản lý dự án quận 11

\* 2001 – 2007: Giám đốc, Ban Quản lý dự án quận 11

\* 2008 – 11/2015: Phó Chủ tịch UBND quận 11

\* 25/11/2015 – nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần công trình giao thông Sài Gòn.

Số lượng cổ phiếu được ủy quyền hoặc nắm giữ: 5.089 cổ phiếu

**d) Ông Võ Anh Tú – Phó Tổng Giám đốc Công ty**

- Sinh ngày 23 tháng 9 năm 1975

- Nơi ở hiện nay: 751/38G Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6, TP.HCM

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu đường, Cử nhân Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

\* 1998 – 2003: Nhân viên kỹ thuật - Xí nghiệp Quản lý đường bộ 3 thuộc Công ty Quản lý Công trình giao thông Sài Gòn

\* 2003 – 2010: Phó trưởng Phòng Kế hoạch vật tư - Công ty Quản lý Công trình giao thông Sài Gòn

\* 2010 – 2012: Trưởng Phòng Kế hoạch – Đầu tư - vật tư, Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sài Gòn

\* 2012 – 4/2016: Phó Giám đốc - Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sài Gòn

\* 5/2016 – nay: Phó Tổng Giám đốc - Công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 22.087 cổ phiếu

Số cổ phần đại diện sở hữu: 4.275.000 cổ phiếu

**e) Ông Phan Minh Hải Lãng – Phó Tổng Giám đốc Công ty**

- Sinh ngày 28 tháng 10 năm 1974

- Nơi ở hiện nay: 218P Cư xá Thanh Đa, phường 27, quận Bình Thạnh, Tp.HCM

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

\* 1996 – 1997: Nhân viên nghiệp vụ phòng KH-XNK – Công ty XNK & Dịch vụ Quận 1

\* 1998 – 2001: Nhân viên phòng KH-XNK – Tổng Công ty Bến Thành

\* 2001 – 2004: Nhân viên phòng KH-XNK – Công ty vật tư Bến Thành

\* 2004 – 2007: Phó Giám đốc Công ty TNHH Chợ cửa khẩu Mộc Bài, Tây Ninh

\* 2007 – 2012: Giám đốc Công ty TNHH Chợ cửa khẩu Mộc Bài, Tây Ninh

\* 2012 – 2014: Chuyên viên phòng Đầu tư thuộc Tổng Công ty Bến Thành

\* 2015 – 09/10/2016: Phó Giám đốc Hành chính – Tổng Công ty Bến Thành, kiêm Phó Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Bến Thành – Hoàng Thành

\* 10/10/2016 – nay: Phó Tổng Giám đốc - Công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn

Số lượng cổ phiếu được ủy quyền hoặc nắm giữ: 0 cổ phiếu

**f) Bà Phan Thị Tú Trinh – Kế toán trưởng Công ty**

- Sinh ngày 07 tháng 11 năm 1974

- Nơi ở hiện nay: 35 Lý Thái Tổ, phường 1, Quận 10, Tp.HCM

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

\* 1998 – 1999: Nhân viên Kế toán Bến phà Thủ Thiêm

\* 1999 – 2004: Nhân viên kế toán xí nghiệp 2 – Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn

\* 2004 – 2008: Nhân viên phòng kế toán – Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn

\* 2008 – 2014: Phó Trưởng phòng Tài vụ kế toán thống kê – Công ty TNHH MTV công trình giao thông Sài Gòn

\* 2014 – 04/5/2016: Kế toán trưởng - Trưởng phòng Tài vụ kế toán thống kê – Công ty TNHH MTV công trình giao thông Sài Gòn

\* 04/5/2016 – nay: Kế toán trưởng - Trưởng phòng Tài vụ kế toán thống kê – Công ty cổ



phần công trình giao thông Sài Gòn

Số lượng cổ phiếu được ủy quyền hoặc nắm giữ: 8.753 cổ phiếu

2.2 Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

Tính đến thời điểm 31/12/2019 số lao động công ty là: 511 người, trong đó số lao động quản lý: 06 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

- Xây dựng Trụ sở làm việc công ty tại 476 Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, Quận 7: hoàn thành đưa vào sử dụng với tổng mức đầu tư là 79,684 tỷ đồng theo quyết định phê duyệt quyết toán dự án số 05/06/QĐ-HĐQT-CTGTSG ngày 17/03/2020.

- Đầu tư khác: Trong năm 2019, để phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, Công ty đã đầu tư mua sắm một số tài sản với giá trị đầu tư là 10,725 tỷ đồng gồm 08 xe ô tô tải; 01 xe lu 3.5 tấn; 02 xe ô tô 7 chỗ, 01 xe xúc lật, 01 xe quét đường đa năng.

b) Các công ty con, công ty liên kết:

Tình hình tài chính của công ty con:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.501.275.590	1.500.970.180	-0,02%
Doanh thu thuần	5.748.867.318	0	100,00%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.594.488	0	100,00%
Lợi nhuận khác	0	0	-
Lợi nhuận trước thuế	1.594.488	0	100,00%
Lợi nhuận sau thuế	1.275.590	0	100,00%

4. Tình hình tài chính Công ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn:

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	825.761.018.542	869.312.291.735	5,27%
Doanh thu thuần	1.186.760.577.975	1.262.218.943.516	6,36%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	47.024.542.536	54.447.552.793	15,79%
Lợi nhuận khác	216.605.635	785.630.337	262,70%
Lợi nhuận trước thuế	47.241.148.171	55.233.183.130	16,92%

Lợi nhuận sau thuế	37.780.227.173	44.091.306.441	16,70%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	7,8%	8,0% (*)	

\*Cổ tức năm 2019 chi bằng tiền mặt dự kiến là 9,8%, trong đó 8% từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2019 và 1,8% từ nguồn lợi nhuận còn giữ lại chưa phân phối của năm 2017.

*b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:*

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,26	1,24	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	1,13	1,11	
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>			
<u>Nợ ngắn hạn</u>			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,62	0,62	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,63	1,62	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho	16,54	16,53	
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,44	1,45	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,03	0,03	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,12	0,13	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,05	0,05	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,04	0,04	

*5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu*

a) Cổ phần:



Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành 28.499.764 cổ phần, trong đó 28.432.464 số cổ phần tự do chuyển nhượng, 67.300 số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo cam kết của người sở hữu.

b) Cơ cấu cổ đông: ( Ngày chốt danh sách sở hữu: 04/12/2019)

➢ Cổ đông lớn trên 5% CP có quyền biểu quyết: 22.367.513 CP(78,48%)và cổ đông nhỏ dưới 1% CP có quyền biểu quyết: 6.132.251 CP(21,52%)

➢ Cổ đông tổ chức: 14.004.548 CP (49,14%) và cổ đông cá nhân: 14.495.216 CP(50,86%):

➢ Cổ đông trong nước: 28.458.816 CP(99,85%) và cổ đông nước ngoài: 40.948CP(0,15%)

➢ Cổ đông nhà nước: 13.965.000 CP (49%)và các cổ đông khác: 14.534.764CP (51%)

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có.

e) Các chứng khoán khác: không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: 574.372.628.420 đ

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Điện sử dụng năm 2019: 504.480 Kwh.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo): không có

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước: Công ty Cổ phần Cấp Nước Phú Hoà Tân và Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè lượng nước sử dụng trong năm 2019: 5.499 m<sup>3</sup>

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không có.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường: công ty nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Tại thời điểm 31/12/2019 số lượng lao động: 511 người; mức lương trung bình của người lao động 15.101.805 đồng/tháng.



b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Khám sức khỏe năm 01 lần, riêng đối với lao động trực tiếp năm 02 lần; nghỉ phép, ốm đau, thai sản theo quy định của pháp luật; trang cấp bảo hộ lao động, bồi dưỡng độc hại cho người lao động đúng quy định; hàng năm hỗ trợ tiền tham quan nghỉ mát cho người lao động, tặng tiền quà lễ, tết và trợ cấp khó khăn cho người lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Thực hiện theo quy chế đào tạo và phát triển được ban hành kèm theo Quyết định số 27/QĐ-HĐQT ngày 18/8/2016 của Hội đồng quản trị Công ty. Thông qua hoạt động đào tạo nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh, phát huy tiềm năng, lợi thế vốn có của Công ty, tạo điều kiện cho người lao động ra sức học tập để nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ nhằm nâng cao trình độ quản lý, nâng cao tay nghề, lý luận nhận thức, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội nói chung và Công ty nói riêng.

### **III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)**

*1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:*

*1.1. Những mặt làm được:*

#### **a. Lĩnh vực thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích:**

Công ty đã chủ động thực hiện tốt công tác quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường bộ theo hợp đồng đã ký kết, hoàn thành 100% giá trị được Chủ đầu tư giao trong năm 2019.

Công tác tuần tra phát hiện sự cố, khuyết tật của hệ thống giao thông đường bộ được công ty thực hiện tốt, qua đó đã kịp thời khắc phục, đảm bảo an toàn giao thông. Công tác duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường bộ được thực hiện kịp thời, bảo chất lượng, đảm bảo an toàn giao thông, mỹ quan đô thị góp phần xây dựng Thành phố ngày càng văn minh sạch đẹp.

#### **b. Lĩnh vực thực hiện công trình kinh doanh:**

Trong năm 2019, đa số công trình được các Chủ đầu tư triển khai vào quý cuối năm, tuy nhiên Công ty đã chủ động huy động nguồn lực triển khai thực hiện các công trình đảm bảo tiến độ, đạt chất lượng, kịp thời ghi nhận doanh thu năm 2019.

Công ty cũng đã trúng thầu 3 công trình thi công áp dụng công nghệ cào bóc tái sinh nền, mặt đường góp phần khai thác nguồn lực thiết bị xe máy đã được đầu tư có hiệu quả. Bên cạnh đó, công ty lần đầu trúng thầu thực hiện quản lý, duy tu tuyến đường cao tốc Sài Gòn – Trung Lương

#### **c. Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh VLXD:**

Trong năm 2019, lĩnh vực sản xuất BTN, nhũ tương nhựa giúp công ty chủ động đáp ứng nhu cầu cho các công trình do công ty thi công, góp phần hoàn thành đạt chất lượng và tiến độ các công trình trọng điểm của thành phố và cung ứng kịp thời cho nhu cầu sửa chữa thường xuyên, công tác đảm bảo giao thông đường bộ thuộc lĩnh vực cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích. Bên cạnh đó, Công ty còn tăng cường bán VLXD ra bên ngoài, góp phần tăng doanh thu, lợi nhuận từ lĩnh vực này.



## 1.2. Những khó khăn, hạn chế:

### a. Đối với lĩnh vực thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích:

Giá vật tư thực tế trên thị trường đưa vào thi công cao hơn giá công bố của Sở Xây dựng (giá cát, đá các loại, sắt thép các loại); đơn giá vận chuyển trong xét duyệt dự toán thấp nên công ty gặp một số khó khăn trong thực hiện hợp đồng. Bên cạnh đó, Công ty đã chủ động ứng vốn thi công trước phần khối lượng phát sinh hợp đồng nhằm đảm bảo giao thông kịp thời, nhưng công tác phê duyệt dự toán phát sinh chậm đã ảnh hưởng đến tiến độ thanh toán, kéo dài thời gian thu hồi vốn của công ty; Công tác giao kế hoạch thực hiện quý của Chủ đầu tư chậm trễ, thường giao kế hoạch vào đầu tháng thứ 2 hàng quý, đã ảnh hưởng đến kế hoạch triển khai thi công của Công ty.

### b. Đối với lĩnh vực thực hiện công trình kinh doanh:

- Giá trị thanh quyết toán còn thấp so với giá trị thi công ngoài hiện trường do một số công trình chờ duyệt điều chỉnh thiết kế, dự toán. Nhiều công trình vướng mặt bằng thi công chưa triển khai thi công, dẫn đến bị động trong công tác triển khai thi công.

- Lực lượng Chỉ huy trưởng, cán bộ kỹ thuật của Công ty đã từng bước được nâng số lượng và kinh nghiệm, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được số lượng yêu cầu khi các dự án được triển khai đồng loạt; Chỉ huy trưởng đủ kinh nghiệm cho các công trình có giá trị lớn vẫn còn ít.

- Thị trường có sự cạnh tranh gay gắt, nhiều nhà thầu từ nhiều địa phương khác tham gia thực hiện tại thị trường Thành Phố nên thị phần bị chia sẻ nhiều.

- Chủ trương sáp nhập các ban quản lý dự án, Các Khu quản lý cũng đã gây một số khó khăn trong việc đấu thầu tham gia thực hiện dự án như về bố trí nhân sự, thiết bị xe máy thực hiện nhất là khi các dự án được chủ đầu tư triển khai đồng loạt vào cuối năm.

### c. Đối với lĩnh vực kinh doanh VLXD:

- Sự biến động liên tục về giá vật liệu đầu vào như cát, đá, đặc biệt là nhựa đường, khiến cho việc sản xuất gặp nhiều khó khăn; bên cạnh đó, hiện nay có sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường sản xuất cung ứng bê tông nhựa nóng đã làm doanh thu lĩnh vực này bị sụt giảm đáng kể.

- Dây chuyền sản xuất BTN đã được công ty đầu tư đã lâu, sử dụng công nghệ lạc hậu, chi phí sản xuất lớn nên hiệu quả sản xuất không cao.

- Do công tác sản xuất BTN ảnh hưởng xấu đến môi trường Trạm BTNN sẽ phải di dời, gây gián đoạn việc sản xuất vật tư BTN, ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty.

## 2. Tình hình tài chính

### a) Tình hình tài sản

-Phân tích tình hình tài sản:



**BẢNG KÊ PHÂN TÍCH TÀI SẢN:**

TÀI SẢN	Năm 2018		Năm 2019		Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm %	Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng			
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>642.800.711.669</b>	<b>77,84%</b>	<b>668.145.543.040</b>	<b>76,86%</b>	<b>25.344.831.371</b>	<b>3,94%</b>	<b>-0,98%</b>
I. Tiền và các khoản t.đương tiền	149.731.646.336	18,13%	102.194.422.939	11,76%	-47.537.223.397	-31,75%	-6,38%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.000.000.000	4,48%	25.000.000.000	2,88%	-12.000.000.000	-32,43%	2,88%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	389.583.387.570	47,18%	470.976.071.311	54,18%	81.392.683.741	20,89%	7,00%
IV. Hàng tồn kho	66.218.429.470	8,02%	69.793.374.959	8,03%	3.574.945.489	5,40%	0,01%
V. Tài sản ngắn hạn khác	267.248.293	0,03%	181.673.831	0,02%	-85.574.462	-32,02%	-0,01%
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>182.960.306.873</b>	<b>22,16%</b>	<b>201.166.748.695</b>	<b>23,14%</b>	<b>18.206.441.822</b>	<b>9,95%</b>	<b>0,98%</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	16.456.575.390	1,99%	19.986.683.616	2,30%	3.530.108.226	21,45%	0,31%
II. Tài sản cố định	75.887.618.623	9,19%	136.041.282.341	15,65%	60.153.663.718	79,27%	6,46%
1. Tài sản cố định hữu hình	75.803.006.132	9,18%	136.005.019.854	15,65%	60.202.013.722	79,42%	6,47%
2. Tài sản cố định thuê tài chính					0		
3. Tài sản cố định vô hình	84.612.491	0,01%	36.262.487	0,00%	-48.350.004	-57,14%	-0,01%
III. Bất động sản đầu tư					0		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	40.886.487.687	4,95%	0	0,00%	-40.886.487.687	-100,00%	-4,95%
V. Đầu tư tài chính dài hạn					0		
VI. Tài sản dài hạn khác	49.729.625.173	6,02%	45.138.782.738	5,19%	-4.590.842.435	-9,23%	-0,83%
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>825.761.018.542</b>	<b>100%</b>	<b>869.312.291.735</b>	<b>100,00%</b>	<b>43.551.273.193</b>	<b>5,27%</b>	<b>100,00%</b>

Tài sản ngắn hạn trong năm 2019 tăng so với năm 2018 là 25.344.831.371 đ tương ứng tỷ lệ 3,94% nguyên nhân chủ yếu là tăng các khoản phải thu 81.392.683.741đ tương ứng tỷ lệ tăng 20,89%, tiền và các khoản tương đương tiền giảm 47.537.223.397đ tương ứng tỷ lệ giảm 31,75%, đầu tư tài chính ngắn hạn giảm 12.000.000.000 đ tương ứng tỷ lệ giảm 32,43%.

Tài sản dài hạn năm 2019 tăng so với năm 2018 là 18.206.441.822 đ tương ứng tỷ lệ tăng 9,95%. Mức tăng này chủ yếu từ tăng tài sản cố định hữu hình 60.202.013.722 đ tương ứng tỷ lệ tăng 79,42 % do hoàn thành dự án Xây dựng trụ sở làm việc của công ty và mua máy móc thiết bị xây dựng, phương tiện vận tải và tài sản khác; tài sản dở dang dài hạn giảm 40.886.487.687 đ tương ứng tỷ lệ giảm 100% do giảm chi phí xây dựng cơ bản dự án Xây dựng trụ sở làm việc của công ty và giảm phải thu dài hạn khác 4.590.842.435 đ tương ứng tỷ lệ giảm 9,23% do phân bổ lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa và phân bổ công cụ dụng cụ tòa nhà trụ sở làm việc của công ty.

-Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản:

Hệ số doanh thu thuần/ tổng tài sản năm 2019 (1,45) thực hiện tốt hơn năm 2018(1,44).



Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản năm 2019 (0,05) thực hiện bằng năm 2019 (0,05).

-Nợ phải thu ngắn hạn: 470.976.071.311đ, trong đó nợ phải thu quá hạn thanh toán: 31.702.871.105 đ.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại: nợ phải trả 537.683.168.389đ, trong đó nợ ngắn hạn: 537.683.168.389đ, nợ dài hạn: 0đ, hệ số thanh toán ngắn hạn đảm bảo >1(1,24), hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu đảm bảo <3(1,62) hệ số này giảm hơn so với cùng kỳ năm trước (1,63).

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Tinh gọn bộ máy quản lý.

- Ban hành các định mức nguyên vật liệu, nhiên liệu dùng cho sản xuất.

- Kế hoạch bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ thiết bị xe máy.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai: Giữ vững thị trường đang có, tăng cường nâng cao năng lực trong các lĩnh vực cây xanh, chiếu sáng, thủy lợi đảm nhận các công trình có giá trị lớn.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán(Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần): không có. –

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

Tiêu thụ điện năm 2019: 504.480 Kwh giảm 13,76% so với năm 2018: 585.016 Kwh.

Tiêu thụ nước năm 2019: 5.499 m<sup>3</sup> tăng 91,07% so với năm 2018: 2.878 m<sup>3</sup>.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

b1. Ưu điểm:

- Trong công tác tuyển dụng, công ty có xây dựng quy chế tuyển dụng, giao kết và thực hiện hợp đồng lao động.

- Số lao động được tuyển dụng mới năm 2019 có năng lực trình độ chuyên môn, đáp ứng tốt nhu cầu công việc.

- Việc phân bổ và sắp xếp lao động tại các đơn vị hợp lý, hài hòa góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty.

- Việc giải quyết các chế độ cho người lao động nghỉ hưu, thôi việc được Công ty thực hiện đầy đủ, đúng theo các quy định của pháp luật.

b2. Tồn tại, hạn chế:

- Một số lao động trực tiếp có tuổi đời cao, trình độ thấp nên việc thực hiện nhiệm vụ và chấp hành các quy định của Công ty đôi lúc chưa được tốt.

- Công tác tuyển dụng các vị trí kỹ thuật, có kinh nghiệm trong một số lĩnh vực còn gặp nhiều khó khăn. Nguyên nhân do thiếu nguồn cung cấp nhân sự có trình độ chuyên môn cao.



c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Sản phẩm dịch vụ của công ty chủ yếu thực hiện các công trình duy tu, sửa chữa, xây lắp đường bộ, sản phẩm gắn liền với lợi ích cộng đồng, với phương châm thực hiện cung cấp sản phẩm dịch vụ tốt nhất, đem lại tiện ích cao nhất cho cộng đồng, công ty luôn áp dụng những công nghệ hiện đại, sử dụng nguồn nguyên liệu đạt chất lượng để thi công, sản phẩm hoàn thiện đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và được các cơ quan thẩm quyền nghiệm thu đưa vào sử dụng.

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

*1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.*

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty đã đề ra những quyết sách, những biện pháp phù hợp, linh hoạt kịp thời giúp Công ty đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh, nỗ lực hoàn thành các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận, các khoản nộp ngân sách nhà nước, thực hiện nhiều biện pháp tăng cường công tác quản lý, tiết kiệm chi phí ...; đảm bảo mức chi cổ tức 100% đúng như nghị quyết được đại hội đồng cổ đông thông qua. Mặt khác quan tâm đến chính sách tiền lương và thực hiện tốt các chính sách liên quan đến quyền lợi người lao động.

*2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty*

Kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2019 phát triển ổn định trong bối cảnh kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn. Chính sách tiếp tục triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020, ưu tiên các dự án, công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, nhất là giao thông, thủy lợi, năng lượng, y tế. Với chủ trương sắp xếp lại các ban quản lý dự án, sát nhập các Khu quản lý giao thông đô thị, ảnh hưởng đến tiến độ nghiệm thu, thanh quyết toán công trình của Công ty; bên cạnh đó, các dự án mới chậm triển khai và thực hiện vào giai đoạn cuối năm cũng gây khó khăn trong việc bố trí nhân lực, thiết bị đáp ứng thực hiện gói thầu, không kịp thời ghi nhận doanh thu trong năm 2019. Nhưng dưới sự điều hành và định hướng của Hội đồng quản trị Công ty; Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn đã lãnh đạo đơn vị thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2019, đảm bảo các mục tiêu đã đề ra trong năm về doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ chia cổ tức.

*3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị (Phương hướng sản xuất, kinh doanh năm 2020):*

*3.1 Mục tiêu:*

- Đảm bảo sự ổn định trong hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển bền vững khi chuyển hình thức hoạt động thành Công ty cổ phần.
- Bảo toàn và phát triển nguồn vốn của doanh nghiệp.
- Hoàn thành chỉ tiêu tài chính năm 2020 được đề ra.
- Đảm bảo mức chi cổ tức 100% đúng như nghị quyết được đại hội đồng cổ đông và Chủ sở hữu thông qua
- Thực hiện tốt công tác chăm lo, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động, đảm bảo thu nhập trung bình luôn vượt cao hơn mức thu nhập trong thỏa ước lao động tập thể, thực hiện tốt các chính sách, chế độ đối với người lao động, đảm bảo thu nhập người lao động cao hơn trong hợp đồng lao động đã ký kết.



3.2 Các chỉ tiêu tài chính năm 2020:

STT	Các chỉ tiêu cơ bản	Năm 2020 (triệu đồng)	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Một số chỉ tiêu về Doanh thu, Lợi nhuận</b>		
1	Tổng doanh thu+ thu nhập	1.005.000	
2	Tổng chi phí	967.393	
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	37.607	
4	Tổng lợi nhuận sau thuế	28.205 (*)	
5	Tỷ lệ cổ tức dự kiến (%)	7,80%	
<b>B</b>	<b>Một số chỉ tiêu về Tài sản, Nguồn vốn</b>		
1	Tổng tài sản	869.312	
2	Tổng nguồn vốn chủ sở hữu	284.998	
3	Vốn Điều lệ	284.998	
	Trong đó: vốn góp của HFIC	139.650	

\*Lợi nhuận sau thuế đã trừ số kế hoạch trích Quỹ Khoa học công nghệ năm 2020 dự kiến là 1.880,35 triệu đồng.

V. Quản trị công ty (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)

**VI. Báo cáo tài chính**

1. Ý kiến kiểm toán: Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán).

Địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính: website: [giaothongsaigon.com.vn](http://giaothongsaigon.com.vn)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>668.145.543.040</b>	<b>642.800.711.669</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>102.194.422.939</b>	<b>149.731.646.336</b>
Tiền	111		68.194.422.939	48.731.646.336
Các khoản tương đương tiền	112		34.000.000.000	101.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>25.000.000.000</b>	<b>37.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.000.000.000	37.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>470.976.071.311</b>	<b>389.583.387.570</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	460.281.202.092	365.382.531.580
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.163.350.378	25.104.602.473
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	30.234.389.946	24.950.926.091
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(31.702.871.105)	(25.854.672.574)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.6	<b>69.793.374.959</b>	<b>66.218.429.470</b>
Hàng tồn kho	141		69.793.374.959	66.218.429.470
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>181.673.831</b>	<b>267.248.293</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.1	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	181.673.831	267.248.293
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>201.166.748.695</b>	<b>182.960.306.873</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>19.986.683.616</b>	<b>16.456.575.390</b>
Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	19.986.683.616	16.456.575.390
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>136.041.282.341</b>	<b>75.887.618.623</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	136.005.019.854	75.803.006.132
- Nguyên giá	222		296.420.505.566	221.025.391.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(160.415.485.712)	(145.222.385.563)
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	36.262.487	84.612.491
- Nguyên giá	228		754.691.819	754.691.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(718.429.332)	(670.079.328)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>40.886.487.687</b>
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	-	40.886.487.687
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>45.138.782.738</b>	<b>49.729.625.173</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.2	45.138.782.738	49.729.625.173
Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>869.312.291.735</b>	<b>825.761.018.542</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>537.683.168.389</b>	<b>511.914.751.300</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>537.683.168.389</b>	<b>511.653.710.760</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	159.582.162.093	198.440.863.978
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		174.178.409.948	206.275.169.842
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	19.219.721.109	4.175.410.187
Phải trả người lao động	314		26.440.842.751	25.099.607.391
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.940.958.230	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	145.046.015.566	71.191.765.561
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.275.058.692	6.470.893.801
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>261.040.540</b>
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	261.040.540
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>331.629.123.346</b>	<b>313.846.267.242</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>330.383.698.739</b>	<b>312.736.696.606</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		711.011.577	711.011.577
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.675.047.162	27.028.045.029
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.891.619.131	6.230.587.348
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.783.428.031	20.797.457.681
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.245.424.607</b>	<b>1.109.570.636</b>
Nguồn kinh phí	431	V.15	1.245.424.607	1.109.570.636
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>869.312.291.735</b>	<b>825.761.018.542</b>

**Ghi chú :** (\*) Xem thuyết minh VIII.5 mục " Số liệu so sánh"

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.1	<b>1.262.218.943.516</b>	<b>1.186.760.577.975</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.262.218.943.516</b>	<b>1.186.760.577.975</b>
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.153.391.329.223	1.095.055.795.902
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>108.827.614.293</b>	<b>91.704.782.073</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.741.092.042	10.158.646.920
Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.6.1	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.2	62.121.153.542	54.838.886.457
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>54.447.552.793</b>	<b>47.024.542.536</b>
Thu nhập khác	31	VI.4	2.884.353.779	564.183.202
Chi phí khác	32	VI.5	2.098.723.442	347.577.567
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>785.630.337</b>	<b>216.605.635</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>55.233.183.130</b>	<b>47.241.148.171</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	11.141.876.689	9.460.920.998
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>44.091.306.441</b>	<b>37.780.227.173</b>
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		44.091.306.441	37.780.227.173
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.445	1.149
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	1.445	1.149

**Ghi chú :** (\*) Xem thuyết minh VIII.5 mục " Số liệu so sánh"



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>55.234.458.720</b>	<b>47.241.148.171</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.605.281.943	19.257.948.194
- Các khoản dự phòng	03		5.848.198.531	3.491.042.507
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.033.555.977)	(10.168.458.336)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay</b>	<b>08</b>		<b>71.654.383.217</b>	<b>59.821.680.536</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(88.888.116.615)	1.034.000.818
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(3.574.945.489)	688.213.130
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi	11		39.615.597.719	(53.058.236.936)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		4.590.842.435	7.104.232.164
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		(6.900.344.373)	(12.305.647.791)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	VII.3	(4.228.784.024)	(39.396.083.770)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</b>	<b>20</b>		<b>12.268.632.870</b>	<b>(36.111.841.849)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài	21		(40.682.288.239)	(51.317.597.615)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22		505.098.000	219.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(17.000.000.000)	(37.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		5.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.708.392.402	8.908.964.729
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(43.468.797.837)</b>	<b>(79.189.632.886)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.337.058.430)	(32.433.987.123)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.337.058.430)	(32.433.987.123)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(47.537.223.397)	(147.735.461.858)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	149.731.646.336	297.467.108.194
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	102.194.422.939	149.731.646.336

**Ghi chú :** (\*) Xem thuyết minh VIII.5 mục " Số liệu so sánh"



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn trực thuộc Công ty Đầu tư Tài chính TP. Hồ Chí Minh, thành công ty cổ phần theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300460907 đăng ký lần đầu ngày 05/05/2016, thay đổi lần thứ 12 ngày 15/05/2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở: 476 Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Quận 7, TP. HCM

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ công ích duy tu, bảo trì đường bộ, hệ thống tín hiệu giao thông; xây dựng các công trình giao thông, cấp thoát nước, điện, buro điện, thủy lợi...; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích : Duy tu, sửa chữa công trình giao thông, công trình đường thủy.
- Duy tu, sửa chữa công trình: thủy lợi cây xanh, chiếu sáng, cầu , cống thoát nước, xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình dân dụng, các công trình giao thông, bến bãi, cấp thoát nước, công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp điện, chiếu sáng, buro điện, cây xanh và công trình thủy, thủy lợi.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông, bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước.
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông ( không hoạt động tại trụ sở).
- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường nước, nước thải.
- Phá dỡ các công trình thi công; San lấp, chuẩn bị mặt bằng.
- Cho thuê xe máy, thiết bị thi công.
- Thí nghiệm, kiểm định chất lượng.

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

### 6. Mô hình hoạt động

Công ty có 01 Công ty con, Văn phòng Công ty và 14 xí nghiệp trực thuộc, bao gồm:

Tên

Địa chỉ

Công ty con:

*Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Số 1 Số 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM*

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, cùng toạ lạc tại địa chỉ số 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM bao gồm:

<b>Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Hoạt động kinh doanh</b>
1. Văn phòng Công ty	Quản lý chung
2. Xí nghiệp đường bộ 1	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình, Sản xuất BTNN, nhũ tương
3. Xí nghiệp đường bộ 4	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
4. Xí nghiệp đường bộ 6	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
5. Xí nghiệp công trình 2	Thi công xây dựng công trình
6. Xí nghiệp công trình 3	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
7. Xí nghiệp công trình 5	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
8. Xí nghiệp công trình 6	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
9. Xí nghiệp công trình 8	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
10. Xí nghiệp công trình 9	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
11. Xí nghiệp công trình 10	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
12. Xí nghiệp công trình thanh niên	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
13. Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình, Sản xuất BTNN
14. Xí nghiệp công trình cấp thoát	Thi công xây dựng công trình
15. Xí nghiệp SX lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông	Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 5/5/2016 kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Niên độ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG



## 1. Cơ sở hợp nhất

### a. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty con được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt. Việc thành lập công ty được thực hiện thông qua việc mua lại vốn của Công ty TNHH Xây dựng Phương Nam Việt, là công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp từ năm 2011 đến thời điểm đầu tư. Do vậy, ngày Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ sẽ được hợp nhất kể từ ngày 23/11/2016.

### b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến quyền mất kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập Đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

### c. Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

### d. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

### e. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

### f. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp nhất.



Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch nhiều nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

### Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

#### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### b. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết



Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

#### **c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

##### **Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:**

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

##### **Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:**

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### **Dự phòng nợ phải thu khó đòi:**

- Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**



Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

### Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Tài sản vô hình khác	03 - 06 năm

## 7. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

**Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:**

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:**

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:**

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**



**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

**14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**



Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### **d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### **e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

### **15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

**Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:**

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

### **16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).



Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

#### 19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

##### - Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được <sup>chuyển</sup>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

##### - Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan

Công ty

Địa điểm

Quan hệ



- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. HCM (HFIC) Việt Nam

Cổ đông lớn

## 21. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 21.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 21.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu duy tu sửa chữa đường bộ	409.180.124.864	388.950.464.048
- Doanh thu thi công công trình	791.825.233.679	742.204.831.130
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	61.213.584.973	55.605.282.797
<b>Cộng</b>	<b>1.262.218.943.516</b>	<b>1.186.760.577.975</b>

## 22. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

## 23. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

### Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

### Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chi tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:
  - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
  - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
  - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
  - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	288.135.707	108.519.651
+ Văn phòng	180.978.206	4.879.750
+ Các xí nghiệp	107.157.501	103.639.901
+ Công ty con	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	67.906.287.232	48.623.126.685
+ Văn phòng	62.543.896.971	39.295.478.666
+ Các xí nghiệp	5.361.500.694	9.326.453.042
+ Công ty con	889.567	1.194.977
- Các khoản tương đương tiền	34.000.000.000	101.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Tp.HCM	-	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	24.000.000.000	27.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Quận 5	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN.Sài Gòn	-	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN.Tây Sài Gòn	-	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN.Bắc Sài Gòn	-	35.000.000.000
+ Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
<b>Cộng</b>	<u><u>102.194.422.939</u></u>	<u><u>149.731.646.336</u></u>

## 2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### 2.1. Chứng khoán kinh doanh

### 2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
<i>a. Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	25.000.000.000		25.000.000.000	37.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>37.000.000.000</b>
<i>b. Dài hạn</i>				



### 3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>3.1 Ngắn hạn</b>		
<b>3.1.1. Công ty mẹ</b>	<b>232.571.279.990</b>	<b>228.869.597.082</b>
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1	3.217.218.445	64.900.976.632
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 2	9.564.576.473	59.474.469.757
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3	7.277.606.531	48.359.288.851
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 4	6.375.555.502	32.636.013.660
TTQL Hạ Tầng GT Đường bộ	201.810.087.561	-
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	4.326.235.478	23.498.848.182
Các khoản phải thu khách hàng khác	227.709.922.102	136.512.934.498
<b>3.1.2. Công ty con</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>460.281.202.092</b>	<b>365.382.531.580</b>
<b>3.2 Dài hạn</b>		
<b>3.3 Phải thu của khách hàng là các bên liên</b>		

\* Ngày 20/06/2019 Ủy ban nhân dân TP đã ra quyết định thành lập Trung tâm quản lý Hạ tầng giao thông đường bộ, theo đó các công trình thuộc các khu Quản Lý Giao thông đô thị sẽ chuyển giao cho Trung tâm Hạ tầng GT Đường Bộ quản lý.

### 4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.1 Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	762.440.219	-	699.129.757	-
+ Văn phòng	762.440.219	-	699.129.757	-
+ Các xí nghiệp	-	-	-	-
- Phải thu khoản phải trả	-	-	166.512	-
- Phải thu khác - Văn phòng	10.522.045.139	5.624.417.698	8.707.273.460	5.742.616.419
+ Lãi dự thu	283.013.698	-	1.249.682.191	-
+ Xí nghiệp công trình 4	1.185.994.938	743.222.783	1.209.193.659	766.421.504
+ Xí nghiệp công trình 7	4.881.194.915	4.881.194.915	5.088.215.597	4.976.194.915
+ Đối tượng khác	4.171.841.588	-	1.160.182.013	-
- Phải thu khác - các XN	18.949.904.588	-	15.544.356.362	-
+ Xí nghiệp công trình 2	47.880.969	-	1.145.044.890	-
+ Xí nghiệp công trình 3	199.863.989	-	671.842.244	-
+ Xí nghiệp công trình 8	1.393.469.966	-	8.650.189.536	-
+ Xí nghiệp SX BTNN	3.521.845.155	-	1.433.112.378	-
+ Đối tượng khác	13.786.844.509	-	3.644.167.314	-
<b>Cộng</b>	<b>30.234.389.946</b>	<b>5.624.417.698</b>	<b>24.950.926.091</b>	<b>5.742.616.419</b>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.2 Dài hạn</b>				
- Ký quỹ, ký cược	<b>19.986.683.616</b>	-	<b>16.456.575.390</b>	-
+ KQL GT Đô thị số 1	4.179.944.089	-	2.881.936.942	-
+ KQL GT Đô thị số 2	2.322.309.217	-	1.832.224.805	-
+ KQL GT Đô thị số 3	5.859.656.158	-	4.534.170.956	-
+ KQL GT Đô thị số 4	6.592.339.144	-	5.819.106.359	-
+ TT quản lý đường hầm sông Sài	918.281.840	-	774.483.160	-
+ Trung tâm phát triển quỹ đất	-	-	550.000.000	-
+ Cục QL đường bộ IV	34.734.168	-	34.734.168	-
+ Các đối tượng khác	79.419.000	-	29.919.000	-
<b>Cộng</b>	<b>19.986.683.616</b>	<b>-</b>	<b>16.456.575.390</b>	<b>-</b>

**5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<b>40.390.459.732</b>	<b>8.687.588.627</b>	<b>26.401.107.006</b>	<b>546.434.432</b>
<b>Chi tiết:</b>				
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 1	2.641.412.445	603.569.158	1.569.980.076	-
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 2	175.856.000	87.928.000	64.631.872	-
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 3	6.270.680.915	15.456.741	5.465.287.000	-
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 4	2.880.605.373	141.015.997	3.988.448.954	-
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn -	2.314.176.816	-	4.639.041.100	-
+ CTCP Đầu Tư và XD Cấp Thoát Nước	90.106.278	-	90.106.278	-
+ CT TNHH XD Công trình An Cường	267.581.500	-	267.581.500	-
+ Công ty CP Cấp Nước Gia Định	393.786.335	-	323.308.335	-
+ Xí nghiệp công trình 7	4.881.194.915	-	4.976.194.915	-
+ Xí Nghiệp Công Trình 4	1.929.396.837	-	1.952.595.558	-
+ Công ty CP CTGT 60	523.598.000	-	523.598.000	-
+ Công ty TNHH XD GT MBM	6.008.651.000	4.206.055.700	-	-
+ Khu QL Đường Thủy Nội Địa	2.840.589.906	528.017.396	-	-
+ Trung tâm quản lý đường hầm sông	2.333.295.486	1.166.647.743	-	-
+ BQL dự án đầu tư xây dựng các công	2.663.415.000	805.727.500	-	-
+ BQL dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô	1.395.683.240	697.841.620	-	-
+ Công ty TNHH Đầu Tư Nghĩa Phát	-	-	1.092.868.865	546.434.432
+ Công ty TNHH SX VLXD Phú Đức	-	-	800.320.175	-
+ Đối tượng khác	2.780.429.686	435.328.772	647.144.378	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>40.390.459.732</b>	<b>8.687.588.627</b>	<b>26.401.107.006</b>	<b>546.434.432</b>



**6 . HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	26.814.038.111	-	7.851.582.885	-
- Công cụ, dụng cụ	67.543.113	-	67.631.112	-
- Chi phí SXKD dở dang	42.911.793.735	-	58.299.215.473	-
<b>Cộng</b>	<b>69.793.374.959</b>		<b>66.218.429.470</b>	

**7 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>7.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b>		
<b>7.2 Xây dựng cơ bản dở dang</b>	-	40.886.487.687
- Xây dựng cơ bản	-	40.886.487.687
+ Trụ sở văn phòng tại Quận 7 (*)	-	40.886.487.687
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>40.886.487.687</b>

**Ghi chú:** (\*) Dự án thi công xây dựng công trình Trụ sở làm việc của Công ty tại địa chỉ 476, đường Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh đã hoàn thành và đi vào sử dụng.

**8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	3.518.420.932	134.231.152.268	82.150.072.126	1.047.635.823	78.110.546	221.025.391.695
Số tăng trong năm	67.471.835.204	1.796.672.727	8.928.909.090	703.494.728	-	78.900.911.749
- Mua trong năm	-	1.796.672.727	8.928.909.090	703.494.728	-	11.429.076.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	67.471.835.204	-	-	-	-	67.471.835.204
Số giảm trong năm	-	36.972.600	2.601.301.000	821.524.278	46.000.000	3.505.797.878
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.601.301.000	821.524.278	46.000.000	3.468.825.278
- Giảm khác	-	36.972.600	-	-	-	36.972.600
Số dư cuối năm	70.990.256.136	135.990.852.395	88.477.680.216	929.606.273	32.110.546	296.420.505.566
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.617.680.768	77.421.024.276	65.189.368.081	927.187.754	67.124.684	145.222.385.563
Số tăng trong năm	1.470.910.548	10.902.743.627	6.055.531.222	124.439.906	3.306.636	18.556.931.939
- Khấu hao trong năm	1.470.910.548	10.902.743.627	6.055.531.222	124.439.906	3.306.636	18.556.931.939
Số giảm trong năm	-	34.984.826	2.501.928.896	786.007.745	40.910.323	3.363.831.790
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.501.928.896	786.007.745	40.910.323	3.328.846.964
- Giảm khác	-	34.984.826	-	-	-	34.984.826
Số dư cuối năm	3.088.591.316	88.288.783.077	68.742.970.407	265.619.915	29.520.997	160.415.485.712
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	1.900.740.164	56.810.127.992	16.960.704.045	120.448.069	10.985.862	75.803.006.132
Tại ngày cuối năm	67.901.664.820	47.702.069.318	19.734.709.809	663.986.358	2.589.549	136.005.019.854

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý

- VND  
58.067.287.375 VND  
- VND



9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bảng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	413.443.612	110.505.816	670.079.328
Số tăng trong năm	-	-	-	48.350.004	-	48.350.004
- Khấu hao trong năm	-	-	-	48.350.004	-	48.350.004
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	146.129.900	382.609.126	110.505.816	718.429.332
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	84.612.491	-	84.612.491
Tại ngày cuối năm	-	-	-	115.446.977	-	36.262.487

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- VND  
561.291.819 VND

## 10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>10.1. Ngắn hạn</b>		
<b>10.2. Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	887.648.841
- Lợi thế kinh doanh (*)	41.864.551.143	48.841.976.332
- Công cụ dụng cụ toà nhà VP Công ty	3.274.231.595	-
<b>Cộng</b>	<b>45.138.782.738</b>	<b>49.729.625.173</b>

### Ghi chú:

(\*) Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi Doanh Nghiệp chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

## 11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>11.1. Ngắn hạn</b>				
<b>a. Văn phòng công ty</b>	<b>41.014.198.076</b>	<b>41.014.198.076</b>	<b>46.578.055.352</b>	<b>46.578.055.352</b>
CTCP TM và XNK vật tư giao thông (TRATIMEX)	7.226.049.806	7.226.049.806	10.451.856.855	10.451.856.855
Công ty TNHH Đình Phương	2.630.355.614	2.630.355.614	1.559.536.644	1.559.536.644
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Yên Sinh	1.722.544.063	1.722.544.063	3.844.277.496	3.844.277.496
Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường ADCo	-	-	2.993.635.700	2.993.635.700
CN Nhựa đường Sài Gòn	6.125.020.000	6.125.020.000	7.867.658.700	7.867.658.700
Công ty TNHH Thương mại Xây Dựng Anh Dương	1.788.921.530	1.788.921.530	1.356.393.500	1.356.393.500
Công ty TNHH TM DV VT XD Giao thông T&T	2.931.813.416	2.931.813.416	3.100.853.453	3.100.853.453
Công ty TNHH TM DV Thi Công Xây Dựng Cầu Đường Hồng An	7.009.295.803	7.009.295.803	4.235.885.128	4.235.885.128
Phải trả các đối tượng khác	11.580.197.844	11.580.197.844	11.167.957.876	11.167.957.876



**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>b. Các Xí nghiệp trực thuộc</b>	<b>118.567.964.017</b>	<b>118.567.964.017</b>	<b>151.862.808.626</b>	<b>151.862.808.626</b>
- Xí nghiệp đường bộ 1	21.340.865.283	21.340.865.283	12.377.769.028	12.377.769.028
- Xí nghiệp đường bộ 4	11.566.762.047	11.566.762.047	5.128.828.200	5.128.828.200
- Xí nghiệp đường bộ 6	8.840.736.959	8.840.736.959	14.089.725.809	14.089.725.809
- Xí nghiệp SXLD THGT	1.743.378.722	1.743.378.722	3.039.432.364	3.039.432.364
- Xí nghiệp Sản xuất BTNN	7.744.641.552	7.744.641.552	58.766.779.454	58.766.779.454
- Xí nghiệp Công trình 2	762.116.625	762.116.625	1.001.599.070	1.001.599.070
- Xí nghiệp Công trình 3	13.879.581.353	13.879.581.353	18.779.753.619	18.779.753.619
- Xí nghiệp Công trình 5	3.084.794.048	3.084.794.048	2.997.699.466	2.997.699.466
- Xí nghiệp Công trình 6	7.478.299.726	7.478.299.726	747.911.074	747.911.074
- Xí nghiệp Công trình 8	18.506.900.011	18.506.900.011	9.606.552.029	9.606.552.029
- Xí nghiệp Công trình 9	3.128.631.313	3.128.631.313	2.707.436.926	2.707.436.926
- Xí nghiệp Công trình 10	2.323.729.467	2.323.729.467	7.417.576.382	7.417.576.382
- Xí nghiệp Công trình Thanh niên	16.179.673.954	16.179.673.954	12.627.408.871	12.627.408.871
- Xí nghiệp Cấp thoát nước	1.987.852.957	1.987.852.957	2.574.336.334	2.574.336.334
<b>c. Công ty con</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>159.582.162.093</b>	<b>159.582.162.093</b>	<b>198.440.863.978</b>	<b>198.440.863.978</b>

**11.2. Dài hạn**

**11.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

**11.4. Phải trả người bán là các bên liên quan:**

**12 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.681.675.639	15.061.663.639	3.294.354.029	-	14.448.985.249
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	76.533.099	76.533.099	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	7.299.149	7.299.149	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ	-	1.493.734.548	9.467.854.223	6.900.344.373	-	4.061.244.398
- Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty con	80.613	-	-	-	80.613	-
- Thuế thu nhập cá nhân	85.574.462	-	2.651.106.872	1.856.040.948	-	709,491,462
- Thuế nhà đất	-	-	17.044.382	17.044.382	-	-
- Tiền thuế đất	-	-	561.093.408	561.093.408	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	181.593.218	-	329.144.704	329.144.704	181.593.218	-
- Thuế khác	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>267.248.293</b>	<b>4.175.410.187</b>	<b>28.171.739.476</b>	<b>13.041.854.092</b>	<b>181.673.831</b>	<b>19.219.721.109</b>

**Ghi chú:**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



### 13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>13.1. Ngắn hạn</b>		
<b>- Phải trả ngắn hạn khác - Văn phòng</b>	<b>21.531.681.581</b>	<b>16.374.943.364</b>
+ Công Ty Đầu tư Tài Chính Nhà Nước TP Hồ Chí Minh	7.260.022.466	
+ Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh	7.050.625.129	7.050.625.129
+ Công ty TNHH SX TM Liên Phú Đức	-	2.701.911.465
+ Xí nghiệp Đường bộ 1	56.027.108	56.027.108
+ Xí nghiệp Đường bộ 4	248.413.687	248.413.687
+ Xí nghiệp Công trình 1	980.618.509	980.618.509
+ Xí nghiệp Công trình 2	352.323.008	868.989.548
+ Xí nghiệp Công trình 4	1.296.968.045	1.296.968.045
+ Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	1.112.022.678	1.112.022.678
+ Cổ tức phải trả cổ đông khác	52.622.110	34.493.350
+ Đối tượng khác	3.122.038.841	2.024.873.845
<b>- Phải trả ngắn hạn khác - các Xí nghiệp</b>	<b>57.710.306.978</b>	<b>6.597.605.616</b>
+ Khách hàng Xí nghiệp đường bộ 1	42.928.908.567	62.006.043
+ Khách hàng Xí nghiệp đường bộ 4	13.907.578.831	6.104.910.137
+ Khách hàng Xí nghiệp Công trình 3	160.358.564	279.240.000
+ XN SXLD HTTH GT	553.734.313	151.449.436
+ Khác	159.726.703	
<b>- Phải trả ngắn hạn khác - khoản mượn tiền của cá nhân tại các Xí Nghiệp (*)</b>	<b>65.803.056.827</b>	<b>48.219.216.581</b>
+ XN Đường Bộ 1	27.349.071.174	16.301.315.423
+ XN Đường Bộ 4	4.610.000.000	3.310.847.000
+ XN Đường Bộ 6	15.346.027	72.126.754
+ XN SXLD HTTH GT	3.464.493.646	4.058.043.203
+ XN công trình 2	2.290.000.000	10.952.288.000
+ XN công trình 3	14.865.335.031	4.082.781.321
+ XN công trình 5	2.593.506.064	2.330.794.501
+ XN công trình 6	2.240.500.000	55.000.000
+ XN công trình 8	-	92.000.000
+ XN công trình 9	-	283.682.820
+ XN công trình 10	3.238.828.472	1.397.404.439
+ XN công trình thanh niên	2.134.097.480	1.573.304.774
+ XN công trình cấp thoát nước	2.037.628.346	3.709.628.346
+ XN bê tông nhựa nóng	964.250.587	-
<b>- Phải trả ngắn hạn khác - Công ty con</b>	<b>970.180</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>145.046.015.566</u></b>	<b><u>71.191.765.561</u></b>

#### 13.2. Dài hạn

#### 13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú: (\*) Đây là các khoản mượn tiền cá nhân, không có lãi suất của các Xí nghiệp trực thuộc Công ty để huy động vốn thực hiện thi công các công trình do Xí nghiệp thực hiện.

**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>284.997.640.000</b>	<b>711.011.577</b>	-	<b>8.632.211.025</b>	-	<b>294.340.862.602</b>
- Lãi trong năm trước	-	-	-	37.780.227.173	-	37.780.227.173
- Trích lập quỹ bổ sung năm 2017	-	-	-	(872.057.949)	-	(872.057.949)
- Phân phối cổ tức bổ sung năm 2017	-	-	-	(1.425.033.000)	-	(1.425.033.000)
- Tạm trích lập quỹ khen thưởng phúc	-	-	-	(3.735.000.000)	-	(3.735.000.000)
- Trích chi phí HĐQT năm 2018	-	-	-	(1.952.396.620)	-	(1.952.396.620)
- Phân phối cổ tức năm 2018	-	-	-	(11.399.905.600)	-	(11.399.905.600)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>284.997.640.000</b>	<b>711.011.577</b>	-	<b>27.028.045.029</b>	-	<b>312.736.696.606</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	44.091.306.441	-	44.091.306.441
- Trích lập quỹ 2018	-	-	-	(1.305.239.988)	-	(1.305.239.988)
- Trích lập quỹ 2019	-	-	-	(2.910.000.000)	-	(2.910.000.000)
- Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(10.829.910.320)	-	(10.829.910.320)
- Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(11.399.154.000)	-	(11.399.154.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>284.997.640.000</b>	<b>711.011.577</b>	-	<b>44.675.047.162</b>	-	<b>330.383.698.739</b>



**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Công ty mẹ	0%	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác (*)	100%	284.997.640.000	284.997.640.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>284.997.640.000</b>	<b>284.997.640.000</b>

**Ghi chú: (\*)**

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của HFIC	49,00%	139.650.000.000	139.650.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	51,00%	145.347.640.000	145.347.640.000

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	284.997.640.000	284.997.640.000
+ Vốn góp cuối kỳ	284.997.640.000	284.997.640.000
- <b>Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>	16.337.058.430	32.433.987.123

**c. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.499.764	28.499.764
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

**d. Cổ tức**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- <b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm</b>		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	4%	7,8%

(\*) Công ty tạm phân phối cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐQT-CTGTSG ngày 22/11/2019.

**15 . NGUỒN KINH PHÍ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguồn kinh phí đầu năm	1.109.570.636	821.253.472
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	81.406.902	1.332.558.815
- Chi sự nghiệp	54.447.069	(1.044.241.651)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.245.424.607	1.109.570.636

**16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**16.1. Tài sản thuê ngoài**

**16.2. Tài sản nhận giữ hộ**

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
<b>1.1. Doanh thu</b>		
- Doanh thu duy tu sửa chữa đường bộ	409.180.124.864	388.950.464.048
- Doanh thu thi công công trình	791.825.233.679	742.204.831.130
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	61.213.584.973	55.605.282.797
<b>Cộng</b>	<b>1.262.218.943.516</b>	<b>1.186.760.577.975</b>

**1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan**

**2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn duy tu sửa chữa đường bộ	330.110.914.632	328.770.773.620
- Giá vốn thi công công trình	763.346.891.289	711.870.389.936
- Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	59.933.523.302	54.414.632.346
<b>Cộng</b>	<b>1.153.391.329.223</b>	<b>1.095.055.795.902</b>

**3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.737.145.813	10.158.646.920
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.946.229	-
<b>Cộng</b>	<b>7.741.092.042</b>	<b>10.158.646.920</b>

**4 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	292.463.935	9.811.416
- Cho thuê xe, máy thi công	2.022.232.000	374.834.000
- Thu bán hồ sơ thầu	9.090.910	24.545.457
- Các khoản thu nhập khác	560.566.934	154.992.329
<b>Cộng</b>	<b>2.884.353.779</b>	<b>564.183.202</b>

**5 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí xe, máy thi công	1.622.136.900	283.346.372
- Các khoản chi phí khác	476.586.542	64.231.195
<b>Cộng</b>	<b>2.098.723.442</b>	<b>347.577.567</b>



## 6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
6.1. Chi phí bán hàng	-	-
6.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	<b>62.121.153.542</b>	<b>54.838.886.457</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	26.735.116.601	27.521.602.101
- Chi phí vật liệu quản lý	1.221.061.210	1.153.773.771
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4.047.894.222	1.251.940.362
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.321.840.756	934.799.596
- Thuế, phí và lệ phí	813.045.697	3.682.183.916
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.956.598.736	18.977.364.894
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.613.856.497	10.367.294.755
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(8.108.400.205)	(15.447.847.235)
- Chi phí khác bằng tiền	8.520.140.028	6.397.774.297
<b>Cộng</b>	<b>62.121.153.542</b>	<b>54.838.886.457</b>

## 7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	- <th style="text-align: right;">- </th>	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.141.876.689	9.460.920.998
<b>Cộng</b>	<b>11.141.876.689</b>	<b>9.460.920.998</b>

<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>55.233.183.130</b>	<b>47.241.148.171</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	<b>476.200.318</b>	<b>63.456.821</b>
- Chi phí khác	476.200.318	63.456.821
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	<b>55.709.383.448</b>	<b>47.304.604.992</b>
+ Thu nhập chịu thuế theo thuế suất thông thường	55.709.383.448	47.304.604.992
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<b>11.141.876.689</b>	<b>9.460.920.998</b>
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)	11.141.876.689	9.460.920.998

**Ghi chú:** Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	44.091.306.441	37.780.227.173
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	2.910.000.000	5.040.239.988
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong	28.499.764	28.499.764
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.445</b>	<b>1.149</b>



## 9 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	44.091.306.441	37.780.227.173
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	2.910.000.000	5.040.239.988
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.499.764	28.499.764
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.445</b>	<b>1.149</b>

Ghi chú: (\*) Hồi tố chi tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính. Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay là số tạm tính của Công ty.

## VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

### 1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

### 2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.

### 3 . Khoản tiền chi khác trong đó có phần tiền trả vốn chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và lợi nhuận chưa phân phối (giai đoạn Nhà Nước) cho chủ sở hữu được trình bày mục "Mã số 17" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

	Năm nay	Năm trước
- Chi chuyển lợi nhuận giai đoạn Nhà nước	-	36.526.125.346
- Chi quỹ khen thưởng phúc lợi	4.228.784.024	2.869.958.424
<b>Cộng</b>	<b>4.228.784.024</b>	<b>39.396.083.770</b>

## VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Những khoản nợ tiềm tàng và những thông tin tài chính khác:

a. Sau thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, Công ty nhận được các Thông báo kết quả xét duyệt ngân sách do Sở Giao thông Vận tải TP.HCM ban hành đối với các công trình: “Đặt hàng cung ứng SPDVCI công tác khoán quản lý, duy tu thường xuyên hệ thống đường bộ”, trong đó có phát sinh chênh lệch giảm giá trị quyết toán được phê duyệt so với giá trị đã được các chủ đầu tư nghiệm thu, thanh toán 100% giá trị. Toàn bộ giá trị cắt giảm chủ yếu là chi phí nhân công, công ty đã thanh toán kịp thời đầy đủ cho người lao động, đã hạch toán và được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại các báo cáo tài chính hàng năm. Công ty đã gửi các văn bản đề nghị Các cơ quan chức năng hướng dẫn xử lý cụ thể để công ty thực hiện. Và hiện nay, Công ty vẫn còn một số công trình thi công chưa có thông báo phê duyệt quyết toán.

Do vậy, sau khi có sự hướng dẫn của Ủy ban Nhân dân TP, của cấp có thẩm quyền thì việc phê duyệt quyết toán ngân sách những công trình đã thi công trước thời điểm chính thức chuyển đổi cổ phần sẽ ảnh hưởng đến quyết toán Báo cáo tài chính.

b.- Ngoài ra công ty còn có các khoản quyết toán tăng chưa được Sở tài chính ghi vốn để thanh toán (theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà Nước tại công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn số 709/TB-KV IV ngày 28/09/2018).



c. Công ty đã thực hiện điều chỉnh số liệu công nợ phải trả cho Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM (HFIC) trong kỳ kế toán năm 2019 theo ý kiến của HFIC tại công văn số 359/ĐTTC-QLKDV ngày 22 /03/2019 đối với các khoản phê duyệt quyết toán ngân sách năm 2011 & 2012 hoạt động công ích giai đoạn Nhà nước.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

**3.1. Bên có liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Thành viên HĐQT, Ban TGD và Ban Kiểm soát	Thành viên và cá nhân có liên quan
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM (HFIC)	Cổ đông lớn

**3.2. Giao dịch với bên có liên quan**

a. Bên liên quan là các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và tiền lương TGD	1.192.703.377	1.438.080.000

**b. Bên liên quan khác**

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm 2019 tài chính như sau:

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
<b>+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC</b>		
- Lợi nhuận còn lại phải nộp giai đoạn trước cổ phần hoá	1.674.022.466	-
- Chi trả tiền cổ tức	5.306.700.000	16.059.750.000

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
<b>+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC</b>	<b>7.260.022.466</b>	-
- Phải trả tiền tạm ứng cổ tức năm 2019	5.586.000.000	-
- Lợi nhuận còn lại tạm nộp	1.674.022.466	-

#### 4. Thông tin về hoạt động liên tục

'Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

#### 5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh và phân loại khoản mục phải trả khác và khoản mục vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, cụ thể như sau:

##### a. Ảnh hưởng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
<b>C. Nợ phải trả</b>				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.080.253.373	95.156.814	4.175.410.187
Phải trả ngắn hạn khác	319	23.448.333.052	47.743.432.509	71.191.765.561
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	48.219.216.581	(48.219.216.581)	-
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26.647.417.771	380.627.258	27.028.045.029
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	6.230.587.348	-	6.230.587.348
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20.416.830.423	380.627.258	20.797.457.681

##### b. Ảnh hưởng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	55.314.670.529	(475.784.072)	54.838.886.457
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	46.548.758.464	475.784.072	47.024.542.536
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	46.765.364.099	475.784.072	47.241.148.171
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	9.365.764.184	95.156.814	9.460.920.998
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60	37.399.599.915	380.627.258	37.780.227.173
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.181	(32)	1.149



c. Ảnh hưởng trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (theo phương pháp gián tiếp):

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	1	46.765.364.099	475.784.072	47.241.148.171
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	59.345.896.464	475.784.072	59.821.680.536
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11	(57.557.660.602)	4.499.423.666	(53.058.236.936)
Tiền thu từ đi vay	33	171.969.066.420	(171.969.066.420)	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(166.993.858.682)	166.993.858.682	-

Số liệu so sánh (còn lại) trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2018, số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2020  
XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA C.TY  
TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Anh Giao